

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.176.289.318.156</b>	<b>1.192.902.185.703</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>47.941.771.978</b>	<b>214.532.546.557</b>
111	1. Tiền		47.541.771.978	121.917.571.981
112	2. Các khoản tương đương tiền		400.000.000	92.614.974.576
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>735.125.222.919</b>	<b>548.848.317.192</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		735.125.222.919	548.848.317.192
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>92.158.067.482</b>	<b>79.337.504.804</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	35.626.650.138	33.294.539.332
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.034.784.408	16.399.388.738
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	2.250.000.000	2.300.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	49.563.618.927	29.710.562.725
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.316.985.991)	(2.366.985.991)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>298.300.555.881</b>	<b>338.029.158.540</b>
141	1. Hàng tồn kho		300.721.020.162	339.660.745.785
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.420.464.281)	(1.631.587.245)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.763.699.896</b>	<b>12.154.658.610</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.924.239	4.083.815.041
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		844.653.041	1.641.981.042
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.917.122.616	6.428.862.527
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>403.554.323.392</b>	<b>396.395.733.933</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	<b>60.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	-	60.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>309.383.859.995</b>	<b>296.861.916.660</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	309.196.984.992	296.861.916.660
222	- Nguyên giá		968.221.381.839	890.867.649.329
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(659.024.396.847)	(594.005.732.669)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	186.875.003	-
228	- Nguyên giá		299.000.000	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(112.124.997)	-
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>146.518.618</b>	<b>102.115.200</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	146.518.618	102.115.200
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>72.950.697.875</b>	<b>76.562.103.809</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		44.095.619.370	47.707.025.304
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		33.312.742.151	33.312.742.151
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(4.457.663.646)	(4.457.663.646)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>21.073.246.904</b>	<b>22.809.598.264</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	20.829.836.876	22.512.097.119
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	243.410.028	297.501.145
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.579.843.641.548</b>	<b>1.589.297.919.636</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>323.040.475.396</b>	<b>355.532.786.325</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>311.940.627.714</b>	<b>342.648.876.415</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	85.582.946.409	84.555.789.162
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	39.918.936.762	81.465.531.272
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	7.748.534.082	3.207.762.782
314	4. Phải trả người lao động		35.684.083.055	46.435.206.467
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	100.096.386	6.195.057.070
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		68.260.739	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	78.508.475.822	37.429.574.465
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	4.764.236.798	12.058.715.310
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		947.028.735	8.151.313.639
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		58.618.028.926	63.149.926.248
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>11.099.847.682</b>	<b>12.883.909.910</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	2.168.840.000	3.273.840.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	-	2.750.000.000
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33	8.931.007.682	6.860.069.910
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.256.803.166.152</b>	<b>1.233.765.133.310</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>1.256.803.166.152</b>	<b>1.233.765.133.310</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		631.010.000.000	631.010.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		631.010.000.000	631.010.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		102.000.000.000	102.000.000.000
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(97.053.812.877)	(97.053.812.877)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		49.556.097.541	30.725.222.733
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		195.206.524.629	184.220.190.461
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		59.525.757.042	91.799.392.899
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		135.680.767.587	92.420.797.563
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		376.084.356.859	382.863.532.993
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.579.843.641.548</b>	<b>1.589.297.919.636</b>

Hoàng Thị Hà  
Người lập biểu

Lê Nhân Đức  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2018



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	619.121.796.050	617.502.353.477	2.714.038.170.251	2.715.749.530.374
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1.029.678.023	3.117.041.812	2.387.707.216	3.119.781.812
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	618.092.118.027	614.385.311.665	2.711.650.463.035	2.712.629.748.562
11	4. Giá vốn hàng bán	535.416.047.275	556.196.402.364	2.280.194.405.573	2.240.962.339.127
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	82.676.070.752	58.188.909.301	431.456.057.462	471.667.409.435
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.733.921.497	21.592.831.679	57.268.713.492	50.297.117.690
22	7. Chi phí tài chính	254.949.914	(885.018.249)	1.195.743.259	2.216.945.338
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	302.273.383	73.477.771	1.189.014.352	494.740.641
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong Cty LDLK	(3.443.446.269)		(6.358.505.824)	(8.576.805.443)
25	9. Chi phí bán hàng	66.544.057.797	27.338.700.096	242.716.297.323	235.096.284.806
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.429.516.798	25.777.805.260	45.281.972.458	57.399.982.777
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	18.738.021.471	27.550.253.873	193.172.252.090	218.674.508.761
31	12. Thu nhập khác	6.436.647.450	4.408.306.479	20.452.590.420	23.292.686.907
32	13. Chi phí khác	129.143.164	683.040.246	10.141.805.667	12.589.150.548
40	14. Lợi nhuận khác	6.307.504.286	3.725.266.233	10.310.784.753	10.703.536.359
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.045.525.757	31.275.520.106	203.483.036.843	229.378.045.120
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(966.486.428)	1.579.887.261	12.549.288.165	13.146.405.051
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.439.951.805	(157.841.259)	2.125.028.888	2.159.926.211
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>24.572.060.380</u>	<u>29.853.474.104</u>	<u>188.808.719.790</u>	<u>214.071.713.858</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	6.226.078.892	15.922.896.310	83.177.778.477	114.195.064.180
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	18.345.981.488	13.930.577.794	105.630.941.313	99.876.649.678
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	99	252	1.318	1.810



Nguyễn Hồng Anh  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2018

Hoàng Thị Hà  
Người lập biểu

Lê Nhân Đức  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>203.483.036.843</b>	<b>221.858.610.169</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		86.882.067.355	82.266.210.403
03	- Các khoản dự phòng		(6.465.407.868)	9.058.075.313
04	ý giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền			38.411.342
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(38.885.916.271)	(32.654.857.299)
06	- Chi phí lãi vay		1.189.014.352	494.740.641
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>246.202.794.411</b>	<b>281.061.190.569</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		3.133.063.638	34.038.063.024
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		16.075.723.069	(84.828.222.124)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(90.257.342.668)	(17.469.865.013)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		3.890.773.896	227.285.908
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.189.014.352)	(704.942.705)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.224.342.025)	(13.295.383.103)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.680.565.681)	(1.570.701.392)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>145.951.090.288</b>	<b>197.457.425.164</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(87.227.484.484)	(55.117.165.324)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		6.129.428.303	9.104.494.709
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(440.388.654.284)	(328.429.450.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		246.740.155.811	312.150.333.400
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.443.446.269)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	5.095.820.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		48.170.977.068	39.832.972.792
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(230.019.023.855)</b>	<b>-17.362.994.423</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	3. Tiền thu từ đi vay		40.492.236.764	18.349.681.721
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(50.536.715.276)	(21.535.708.975)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(72.478.362.500)	(41.015.650.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(82.522.841.012)</b>	<b>(44.201.677.254)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(166.590.774.579)	135.892.753.487
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		214.532.546.557	78.630.988.156
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			8.804.914
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>47.941.771.978</u>	<u>214.532.546.557</u>

Hoàng Thị Hà  
Người lập biểu

Lê Nhân Đức  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2018

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/10/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 519 Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2017 là 631.010.000.000 đồng, tương đương 63.101.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong năm của Tổng Công ty là: Sản xuất chăn nuôi giống (lợn); Sản xuất chăn nuôi gia súc; Chăn nuôi bò sữa và sản xuất chế biến các sản phẩm từ sữa; Sản xuất chế biến thức ăn chăn nuôi; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ chăn nuôi; Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu sản xuất bia và thực phẩm.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong năm 2017, Tổng Công ty tiếp tục hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp bao gồm chăn nuôi lợn, chăn nuôi bò sữa và sản xuất chế biến các sản phẩm từ sữa, sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản, hoạt động bán buôn thực phẩm. Do giá bán lợn trong năm 2017 giảm sâu nên lợi nhuận gộp từ hoạt động chăn nuôi của Tổng Công ty giảm đáng kể so với năm trước. Bù lại, doanh thu từ sản xuất chế biến các sản phẩm từ sữa tăng trưởng tốt giúp Tổng Công ty đạt kết quả kinh doanh khả quan.

#### Cấu trúc Tổng Công ty

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung	Xã Điện Hòa, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	91,03%	91,03%	Chăn nuôi lợn
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Km 194 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	51%	51%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa

- Tổng Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:  
Xem chi tiết Thuyết minh số 4

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 . Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

#### *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.



Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán hoặc tỷ giá giao dịch thực tế nếu tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính gần nhất thu thập được của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho phục vụ hoạt động sản xuất, chăn nuôi: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên .

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 30 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	04 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong 48 tháng.

## 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

## 2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là giá trị phần chênh lệch tăng khi đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính để thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Tổng Công ty đã được phép ghi nhận góp vào giá trị khoản đầu tư tài chính trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty. Trên Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị chênh lệch này được phản ánh bằng số âm ở chi tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" trên Bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều 14 Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.17 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

## 2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## 2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.419.948.411	1.960.271.168
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	46.121.823.567	119.957.300.813
Các khoản tương đương tiền (*)	400.000.000	92.614.974.576
	<b>47.941.771.978</b>	<b>214.532.546.557</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2017, các khoản tương đương tiền tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại và quỹ tín dụng, lãi suất từ 4%/năm đến 5,5% năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Xem chi tiết Phụ lục 1

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Tổng Công ty CP Bia- Rượu- Nước giải khát Hà Nội	10.463.781.022	17.184.691.228
- Công ty Tetra Park	5.500.000.000	
+ <i>Phải thu hộ chăn nuôi về tiền bán thức ăn, vật tư</i>	349.223.916	1.585.631.379
+ <i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	19.313.645.200	14.524.216.725
	<b>35.626.650.138</b>	<b>33.294.539.332</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Lactalis International	337.003.531	-	2.055.990.196	-
- Công ty TNHH Tetrapak Việt Nam	-	-	8.150.141.100	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và PT Công nghệ Hoàng Anh	-	-	2.340.000.000	-

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Khoa học và Công nghệ cao	-	-	1.500.000.000	-
- Công ty TNHH TB Công nghiệp nặng Mico	2.150.400.000			
- Công ty TNHH Phytocent	1.840.782.095			
- Các khoản trả trước	2.706.598.782	-	2.353.257.442	-
	<b>7.034.784.408</b>	<b>-</b>	<b>16.399.388.738</b>	<b>-</b>

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	2.250.000.000	(2.250.000.000)	2.300.000.000	(2.300.000.000)
	<b>2.250.000.000</b>	<b>(2.250.000.000)</b>	<b>2.300.000.000</b>	<b>(2.300.000.000)</b>

**8 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ phần hóa	214.200.000	-	214.200.000	-
- Phải thu về cổ tức	1.675.158.920	-	946.358.920	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	16.877.412.283	-	13.416.945.480	-
- Tạm ứng	141.270.000	-	96.550.500	-
- Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	16.411.080	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
- Phải thu tiền thuế TNCN	-	-	-	-
- Phải thu về khoản chẵn nuôi lợn của người lao động	1.271.487.298	-	1.693.405.231	-
- Phải thu từ hộ chăn nuôi bò sữa về:	28.391.988.200	-	12.511.386.589	-
- Phải thu khác	932.102.227	-	815.304.925	-
	<b>49.563.618.928</b>	<b>-</b>	<b>29.710.562.725</b>	<b>-</b>

8 . PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	-	-	60.000.000	-
	-	-	<b>60.000.000</b>	-

9 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị quá hạn thanh toán hoặc khó thu hồi				
- Công ty CP XNK Vật liệu Xây dựng Cát Linh <sup>(1)</sup>	142.200.000	142.200.000	220.000.000	220.000.000
- Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành <sup>(2)</sup>	2.250.000.000	-	2.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần An Đại Việt	946.358.920	946.358.920	946.358.920	946.358.920
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bình Định	37.439.991	-	37.439.991	-
- Phải thu cá nhân khác	1.646.000	-	1.646.000	-
	<b>3.377.644.911</b>	<b>1.088.558.920</b>	<b>3.505.444.911</b>	<b>1.166.358.920</b>

<sup>(1)</sup> Khoản công nợ phải thu đã quá hạn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh là tiền thuê kho. Hiện nay Xí nghiệp Thức ăn Chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đơn đốc đơn vị tiến hành thu hồi công nợ.

<sup>(2)</sup> Cho Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành vay để thực hiện hoạt động kinh doanh. Do khoản nợ vay này đã quá hạn nên Tổng Công ty không thực hiện ghi nhận lãi cho vay đối với hợp đồng trên.

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	139.451.717.136	-	152.897.398.949	-
- Công cụ, dụng cụ	1.053.323.768	-	3.156.477.875	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.732.166.255	(2.420.464.281)	17.774.999.740	(1.631.587.245)
- Thành phẩm	137.311.580.262	-	154.535.234.496	-
- Hàng hóa	7.172.232.741	-	11.296.634.725	-
	<b>300.721.020.162</b>	<b>(2.420.464.281)</b>	<b>339.660.745.785</b>	<b>(1.631.587.245)</b>



**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Mua sắm	-	-	-	-
+ Máy rót sữa A3	-	-	-	-
+ Máy trộn, trạm CIP, tank 60 ngàn lít	-	-	-	-
+ Mua sắm thiết bị, tài sản khác	-	-	-	-
- Xây dựng cơ bản	146.518.618	146.518.618	102.115.200	102.115.200
San ủi khu đất chợ thảo nguyên và khác	146.518.618	146.518.618	102.115.200	102.115.200
	<b>146.518.618</b>	<b>146.518.618</b>	<b>102.115.200</b>	<b>102.115.200</b>

**12 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 02

**13 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là phần mềm kế toán mới phát sinh trong kỳ, có nguyên giá 299.000.000 triệu đồng, giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2017 là 112.124.997 đồng.

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	130.381.996
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.924.239	133.708.333
- Chi phí quảng cáo trong chương trình "Nấu nướng thật là vui"	-	864.666.670
- Công cụ bán hàng	-	2.955.058.042
- Chi phí tiền thuê đất 6 tháng cuối năm	-	-
	<b>1.924.239</b>	<b>4.083.815.041</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	6.221.367.511
- Đàn lợn sinh sản (*)	7.171.658.639	15.502.784.152
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	13.658.178.237	607.967.588
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	179.977.868
	<b>20.829.836.876</b>	<b>22.512.097.119</b>

(\*) Do đặc thù biến động thường xuyên và có giá trị dưới 30 triệu đồng nên đàn lợn sinh sản được trình bày vào chi phí trả trước dài hạn.

Đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 4 năm, và được ghi nhận vào thu nhập khác khi bị thải loại thanh lý.

15 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 3

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	2.647.960.392	2.647.960.392	908.572.500	908.572.500
- Malteric Du Chateau	-	-	4.073.784.000	4.073.784.000
- Hộ chăn nuôi	60.308.241.857	60.308.241.857	-	-
- Công ty TNHH Thương Mại Tây Bắc	3.584.952.700	3.584.952.700	-	-
- Công ty Cổ phần Ngọc Diệp	789.369.460	789.369.460	3.283.806.902	3.283.806.902
- Công ty TNHH Sản xuất TM An Khái	-	-	8.255.399.460	8.255.399.460
- Phải trả các đối tượng	18.252.422.000	18.252.422.000	68.034.226.300	68.034.226.300
	<b>85.582.946.409</b>	<b>85.582.946.409</b>	<b>84.555.789.162</b>	<b>84.555.789.162</b>

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty TNHH Thịnh Hiền	-	6.454.859.974
- Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Thuận Hưng	2.128.372.571	5.973.709.914
- Công ty TNHH Thăng Linh	1.327.504.321	5.602.215.891
- Doanh nghiệp Tư nhân Vũ Xuân Bình - Hải Dương 3	-	4.560.906.057
- Công ty TNHH MTV Tùng lộc - Ninh Bình	-	4.465.238.109
- Công ty TNHH Thương mại Đức Thắng	1.668.864.454	4.269.170.610
- Doanh nghiệp Tư nhân Việt Hoàng Long	-	4.119.242.213
- Doanh nghiệp Tư nhân Trịnh Thị Thu Hà	2.880.409.306	3.713.828.158
- Doanh nghiệp Tư nhân Tuyển Bắc - Hải Dương 2	-	3.377.673.818
- Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Hoàng Dương	-	3.251.076.624
- Công ty TNHH Tuyệt Mai - Ưông Bí	-	2.968.063.285
- Doanh nghiệp Tư nhân Tuấn Minh	-	2.949.292.594
- Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại Phong Cảnh Nhung	-	2.861.602.559
- Phải trả đối tượng khác	31.913.786.110	26.898.651.466
	<b>39.918.936.762</b>	<b>81.465.531.272</b>

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 4

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hào (*)	-	6.076.465.198
- Chi phí phải trả khác	100.096.386	118.591.872
	<b>100.096.386</b>	<b>6.195.057.070</b>

(\*) Chi phí lãi vay phải trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Mỹ Hào đối với khoản vay của Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn. Ngày 03/06/2016, Ngân hàng có Công văn số 260/NHNN-KHKD đồng ý miễn, giảm toàn bộ số lãi trong hạn, lãi phạt quá hạn theo hợp đồng khi Chi nhánh thực hiện thanh toán hết số nợ gốc theo đúng kế hoạch trả nợ.

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	200.723
- Kinh phí công đoàn	166.168.566	115.580.734
- Bảo hiểm xã hội	210.448.417	51.767.037
- Bảo hiểm y tế	-	1.258.552
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	907.480
- Phải trả khác cho Cán bộ Công nhân viên	81.802.228	957.614.228
- Phải trả về cổ phần hoá	214.200.000	214.200.000
- Phải trả về cổ tức	41.292.343.027	-
- Phải trả Bộ NN&PTNT về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
- Phải trả về khoản chăn nuôi	-	11.010.016
- Quỹ khuyến học và các quỹ khác	981.820.174	686.280.445
- Quỹ bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm giá sữa	28.861.079.013	29.057.653.985
- Phải trả khoản Thuế TNCN đã tạm nộp thừa	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.201.909.097	834.395.965
	<b>78.508.475.822</b>	<b>37.429.574.465</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.168.840.000	3.273.840.000
	<b>2.168.840.000</b>	<b>3.273.840.000</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
- Phải trả Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
	<b>5.498.705.300</b>	<b>5.663.851.808</b>

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 5

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Công ty CP GTNFoods	465.192.360.000	73,72	48.331.620.000	7,66
Công ty CP Dược và Vật tư thú y	20.000.000.000	3,17	20.000.000.000	3,17
Bà Phạm Thị Linh	50.606.000.000	8,02	50.606.000.000	8,02
Bà Phạm Thị Hoa	-	0,00	126.202.000.000	20,00
Ông Đỗ Hoàng Phương	50.000.000.000	7,92	50.000.000.000	7,92
Các cổ đông khác	45.211.640.000	7,16	335.870.380.000	53,23
	<u>631.010.000.000</u>	<u>100</u>	<u>631.010.000.000</u>	<u>100</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	631.010.000.000	631.010.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	631.010.000.000	631.010.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	41.015.650.000	41.015.650.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.101.000	63.101.000
- Cổ phiếu phổ thông	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.101.000	63.101.000
- Cổ phiếu phổ thông	63.101.000	63.101.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của Tổng Công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	49.556.097.541	30.725.222.733
	<u>49.556.097.541</u>	<u>30.725.222.733</u>

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Ký hiệu ngoại	31/12/2017	01/01/2017
- Đô la Mỹ	USD	21.642,04	21.690,00
- Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	210,63	211,00

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Q4/2017	Q4/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	81.703.679.535	117.534.553.798
Doanh thu bán sản phẩm sữa	481.408.268.245	452.088.731.944
Doanh thu bán lợn	45.349.313.265	2.553.216.281
Doanh thu bán bò, bê giống	8.806.550.084	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	829.805.731	
Doanh thu trợ cấp, trợ giá	-	262.080.000
Danh thu khác	218.975.263	143.146.908
Doanh thu gia công thức ăn	805.203.927	1.039.503.146
Doanh thu bán thành phẩm		43.881.121.400
	<b>619.121.796.050</b>	<b>617.502.353.477</b>

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4/2017	Quý 4/2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.029.678.023	2.500.640.658
Giảm giá hàng bán		616.401.154
	<b>1.029.678.023</b>	<b>3.117.041.812</b>

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2017	Quý 4/2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	81.621.173.810	103.870.214.647
Giá vốn của sản phẩm sữa	384.040.844.650	393.472.813.869
Giá vốn của sản phẩm bán lợn	54.126.975.999	49.591.797.725
Giá vốn của bò, bê giống	14.515.174.182	7.949.747.030
Giá vốn gia cung cấp dịch vụ	387.868.440	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá vốn gia công thức ăn	724.010.194	1.311.829.093
	<b>535.416.047.275</b>	<b>556.196.402.364</b>

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2017	Quý 4/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.331.082.517	19.410.599.713
Lãi bán các khoản đầu tư	-	118.922.116
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.306.700.000	255.279.809
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	23.392.513	44.154.343
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.072.746.467	1.763.875.698
	<b>18.733.921.497</b>	<b>21.592.831.679</b>

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2017	Quý 4/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	302.273.383	73.477.771
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.676.531	(11.313.193)
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	(50.000.000)	(2.042.182.827)
Dự phòng phải thu ngắn hạn		1.075.000.000
Chi phí tài chính khác	-	20.000.000
	<b>254.949.914</b>	<b>(885.018.249)</b>

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2017	Quý 4/2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	12.883.137.445	8.227.667.471
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.111.644	2.709.425.464
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	10.691.143.090
Chi phí quảng cáo, khuyến mại	40.292.312.274	380.081.377
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.257.661.029	3.161.762.658
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.058.835.405	2.168.620.036
Chi phí khác bằng tiền		
	<b>66.544.057.797</b>	<b>27.338.700.096</b>

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2017	Quý 4/2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.498.184.704	17.205.451.887
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.201.487.322	811.121.798
Chi phí đồ dùng văn phòng	255.892.277	16.332.763
Chi phí khấu hao tài sản cố định	809.297.778	931.720.944

Chi phí dự phòng	-	27.900.000
Thuế, phí, và lệ phí	911.158.702	3.982.913.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	481.906.899	1.547.736.071
Chi phí khác bằng tiền	1.271.589.116	1.254.628.142
	<b>12.429.516.798</b>	<b>25.777.805.260</b>

**30 . THU NHẬP KHÁC**

	Quý 4/2017	Quý 4/2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	256.661.769	
Thu nhập từ thanh lý đàn lợn	-	550.347.790
Tiền phạt, tiền bồi thường thu được	103.520.483	165.827.173
Thu lại tiền khoản âm của người lao động	-	273.415.099
Các khoản nhận từ hỗ trợ quảng cáo, tiếp thị		1.579.198.470
Thu nhập đào tạo	-	
Thu nhập từ tiền lãi vay được miễn	6.076.465.198	1.839.517.947
	<b>6.436.647.450</b>	<b>4.408.306.479</b>

**31 . CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 4/2017	Quý 4/2016
	VND	VND
Chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		271.010.305
Chi phí thanh lý đàn lợn	-	130.394.775
Các khoản bị phạt		
Chi phí đào tạo	-	
Các khoản chi phí khác	129.143.164	281.635.166
	<b>129.143.164</b>	<b>683.040.246</b>

**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	25.610.553.017	25.155.839.021
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(13.061.264.852)	(12.009.433.970)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>12.549.288.165</b>	<b>13.146.405.051</b>
Thuế TNDN đã nộp thừa đầu kỳ	(2.214.162.111)	(1.671.459.370)
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	393.724.689	
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(12.224.342.025)	(13.295.383.103)
Thuế TNDN đã nộp thừa cuối kỳ	1.916.660.966	-
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>421.169.684</b>	<b>(1.820.437.422)</b>

**33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**

**a) Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	243.410.028	(139.659.886)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>243.410.028</b>	<b>(139.659.886)</b>

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế (*)	8.931.007.682	6.860.069.910
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>8.931.007.682</b>	<b>6.860.069.910</b>

**c) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(139.659.886)
Chi phí thuế TNDN liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.125.028.888	
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	-	-
Lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)	-	-
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)	-	-
<b>Tổng</b>	<b>2.125.028.888</b>	<b>(139.659.886)</b>

(\*) Thuế TNDN hoãn lại phải trả đầu kỳ phát sinh từ khoản hoàn nhập dự phòng các công ty liên kết khi hợp nhất BCTC theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Cuối kỳ, hợp nhất theo phương pháp giá gốc nên không phát sinh khoản thuế hoãn lại này.



**34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	88.047.653.772	114.195.064.180
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	88.047.653.772	114.195.064.180
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	63.101.000	63.101.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.395</b>	<b>1.810</b>

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phần bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC,

**35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.910.937.389.354	1.806.580.652.586
Chi phí nhân công	162.750.955.368	178.045.413.367
Chi phí khấu hao TSCĐ	86.822.484.990	82.266.210.403
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.191.050.855	94.646.745.879
Chi phí khác bằng tiền	125.978.475.107	225.627.568
<b>Tổng</b>	<b>2.381.680.355.674</b>	<b>2.161.764.649.803</b>

**36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.941.771.978	-	214.532.546.557	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	85.190.269.065	(16.985.991)	63.065.102.057	(66.985.991)
Các khoản cho vay	737.375.222.919	(2.300.000.000)	551.148.317.192	(2.300.000.000)
Đầu tư dài hạn	33.312.742.151	(4.457.663.646)	33.312.742.151	(4.457.663.646)
<b>Cộng</b>	<b>903.820.006.113</b>	<b>(6.774.649.637)</b>	<b>862.058.707.957</b>	<b>(6.824.649.637)</b>

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	4.764.236.798	14.808.715.310
Phải trả người bán, phải trả khác	166.260.262.231	125.259.203.627
Chi phí phải trả	100.096.386	6.195.057.070
<b>Cộng</b>	<b>171.124.595.415</b>	<b>146.262.976.007</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### 35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Đầu tư dài hạn	-	28.855.078.505	-	28.855.078.505
	<u>-</u>	<u>28.855.078.505</u>	<u>-</u>	<u>28.855.078.505</u>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Đầu tư dài hạn		28.855.078.505	-	28.855.078.505
	<u>-</u>	<u>28.855.078.505</u>	<u>-</u>	<u>28.855.078.505</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

**35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.941.771.978	-	-	47.941.771.978
Phải thu khách hàng, phải thu khác	85.173.283.074	-	-	85.173.283.074
Các khoản cho vay	735.075.222.919	-	-	735.075.222.919
	<b>868.190.277.971</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>868.190.277.971</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	214.532.546.557	-	-	214.532.546.557
Phải thu khách hàng, phải thu khác	62.938.116.066	60.000.000	-	62.998.116.066
Các khoản cho vay	548.848.317.192	-	-	548.848.317.192
	<b>826.318.979.815</b>	<b>60.000.000</b>	<b>-</b>	<b>826.378.979.815</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Vay và nợ	4.764.236.798	-	-	4.764.236.798
Phải trả người bán, phải trả khác	164.091.422.231	2.168.840.000	-	166.260.262.231
Chi phí phải trả	100.096.386	-	-	100.096.386
	<b>168.955.755.415</b>	<b>2.168.840.000</b>	<b>-</b>	<b>171.124.595.415</b>

### 35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Vay và nợ	12.058.715.310	2.750.000.000	-	14.808.715.310
Phải trả người bán, phải trả khác	121.985.363.627	3.273.840.000	-	125.259.203.627
Chi phí phải trả	6.195.057.070	-	-	6.195.057.070
	<b>140.239.136.007</b>	<b>6.023.840.000</b>	<b>-</b>	<b>146.262.976.007</b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động chế biến sữa	Doanh thu hoạt động chăn nuôi	Doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	480.378.590.222	54.155.863.349	2.177.116.009.464	2.711.650.463.035
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh</b>	<b>450.716.580.137</b>	<b>(14.486.286.832)</b>	<b>(4.774.235.843)</b>	<b>431.456.057.462</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	110.091.487.042
Tài sản bộ	617.535.952.751	35.840.020.885	104.155.701.759	757.531.675.395
Tài sản không phân bổ	-	-	-	859.689.636.958
<b>Tổng tài sản</b>	<b>617.535.952.751</b>	<b>35.840.020.885</b>	<b>104.155.701.759</b>	<b>1.617.221.312.353</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	271.080.716.332	45.014.206.132	(68.758.484.356)	247.336.438.108
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	66.773.029.606
<b>Tổng nợ</b>	<b>271.080.716.332</b>	<b>45.014.206.132</b>	<b>(68.758.484.356)</b>	<b>314.109.467.714</b>

**37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
<b>Cổ tức được chia</b>			
Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	Công ty liên kết	550.800.000	1.522.656.534
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Công ty liên kết	56.700.000	56.700.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

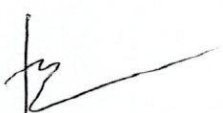
	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>			
Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	Công ty liên kết	2.250.000.000	2.250.000.000
<b>Phải thu về cổ tức</b>			
Công ty CP An Đại Việt	Công ty liên kết	946.358.920	946.358.920
<b>Phải thu khác</b>			
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT		383.450.000	561.600.000


#### 40 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại để so sánh với số liệu kỳ này:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước VND
<b>a) Bảng Cân đối kế toán</b>			
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	47.707.025.304	65.130.794.562
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	321	184.220.190.461	191.048.880.755
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	(97.053.812.878)	(86.458.733.913)

  
Hoàng Thị Hà  
Người lập biểu

  
Lê Nhân Đức  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hồng Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2018



**Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>				
1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa; kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6%/năm	74.000.000.000	74.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
2) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long; kỳ hạn 06 -12 tháng tháng, lãi suất từ 5,8%/năm - 6,3%/năm	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-
3) Ngân hàng EXIMBANK- Chi nhánh Ba Đình	20.000.000.000	20.000.000.000		
4) Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô	26.000.000.000	26.000.000.000		
5) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	100.000.000.000	100.000.000.000		
6) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên (Tiền gửi có kỳ hạn 04 tháng, lãi suất 5,5%/năm	5.700.000.000	5.700.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
7) Ngân hàng TMCP An Bình - PCG Mộc Châu, Chi nhánh Sơn La; kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,9%/năm	26.238.510.465	26.238.510.465	24.560.214.957	24.560.214.957
8) Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình; kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,5%/năm	31.985.075.578	31.985.075.578	30.000.000.000	30.000.000.000
9) Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long; kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,5%/năm	44.476.865.276	44.476.865.276	41.726.248.335	41.726.248.335
10) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ; kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,8%/năm	25.078.161.800	25.078.161.800	44.367.576.200	44.367.576.200
11) Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mộc Châu; kỳ hạn 6-12 tháng, lãi suất từ 5,8% đến 6,5%/năm.	126.200.000.000	126.200.000.000	160.200.000.000	160.200.000.000
12) Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình; kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,3%	22.933.606.800	22.933.606.800	41.706.668.900	41.706.668.900
13) Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long; kỳ hạn 9-12 tháng; lãi suất từ 5,5% đến 6,8%/năm	32.400.000.000	32.400.000.000	14.417.950.000	14.417.950.000
14) Quỹ tín dụng nhân dân Thị trấn Nông trường Mộc Châu; kỳ hạn 6-12 tháng, lãi suất từ 5,3% đến 7%/năm	130.113.003.000	130.113.003.000	82.194.983.000	82.194.983.000
15) Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt; kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 6,3%/năm	-	-	21.674.675.800	21.674.675.800
	<b>735.125.222.919</b>	<b>735.125.222.919</b>	<b>548.848.317.192</b>	<b>548.848.317.192</b>

**Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
		VND	VND	VND
Nơi thành lập và hoạt động				
			Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu (VND)	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu (VND)
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	30,00%	30,00%	6.372.478.920	6.372.478.920
2. Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	39,35%	39,35%	-	-
3. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam	36,72%	36,72%	6.246.509.697	6.829.093.556
4. Công ty Cổ phần Việt Phong	30,78%	30,78%	7.037.546.557	6.879.061.776
5. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	36,44%	36,44%	1.202.609.751	3.147.242.074
6. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	45,00%	45,00%	2.816.292.931	2.891.281.262
7. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	37,27%	37,27%	655.178.167	610.386.711
8. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	33,75%	33,75%	986.976.291	970.325.579
9. Công ty Cổ phần An Đại Việt	34,84%	34,84%	-	-
10. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	36,00%	36,00%	6.249.803.160	6.113.638.795
11. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	36,00%	36,00%	2.794.331.360	2.794.331.360
12. Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phát triển Đồng Á	35,02%	35,02%	9.733.892.536	11.099.185.271
			<b>44.095.619.370</b>	<b>47.707.025.304</b>

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
			Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
1. Công ty Cổ phần Nông Hải Súc sản Sài Gòn	4.098.734.693	(2.800.000.000)	4.098.734.693	(2.800.000.000)
2. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	4.685.428.501	-	4.685.428.501	-
3. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	4.257.100.000	(1.657.663.646)	4.257.100.000	(1.657.663.646)
4. Công ty Cổ phần ĐTT&XNK Gia Cầm	2.616.885.131	-	2.616.885.131	-
5. Công ty Cổ phần Thực ăn chăn nuôi Trung Ương	17.609.383.826	-	17.609.383.826	-
6. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	45.210.000	-	45.210.000	-
	<b>33.312.742.151</b>	<b>(4.457.663.646)</b>	<b>33.312.742.151</b>	<b>(4.457.663.646)</b>

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



**Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Thông tin chi tiết về các công ty nhận vốn đầu tư khác của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty nhận vốn đầu tư khác	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Nông Hải Súc sản Sài Gòn	Hồ Chí Minh	7,78%	7,78%	Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi
2. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	Hà Nội	17,12%	17,12%	Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi
3. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Lâm Đồng	5,35%	5,35%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi
4. Công ty Cổ phần ĐTPT&XNK Gia Lâm	Hà Nội	17,08%	17,08%	Chăn nuôi gà
5. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	Hà Nội	17,23%	17,23%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản
6. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	Sơn La	0,29%	0,29%	Xây dựng

**Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá														
Số dư đầu kỳ	274.339.374.564	465.612.291.836	62.144.223.896	469.944.750	83.271.281.306	5.030.532.973								890.867.649.325
Số tăng trong kỳ	7.412.626.955	76.551.245.705	2.669.540.910	112.370.000	22.864.002.554	138.297.500								109.748.083.624
- Mua trong kỳ	6.513.828.828	76.551.245.705	2.669.540.910	112.370.000	-	138.297.500								85.985.282.943
- Đầu tư XDCB hoàn thành	898.798.127	-	-	-	-	-								898.798.127
- Bê tơ chuyển thành bò vắt sữa	-	-	-	-	22.864.002.554	-								22.864.002.554
Số giảm trong kỳ	(605.211.096)	(12.835.914.775)	-	-	(18.483.834.939)	(469.390.300)								(32.394.351.110)
- Thanh lý, nhượng bán	(605.211.096)	(12.835.914.775)	-	-	(18.483.834.939)	(469.390.300)								(32.394.351.110)
Số dư cuối kỳ	<b>281.146.790.423</b>	<b>529.327.622.766</b>	<b>64.813.764.806</b>	<b>582.314.750</b>	<b>87.651.448.921</b>	<b>4.699.440.173</b>								<b>968.221.381.839</b>
Giá trị hao mòn lũy kế														
Số dư đầu kỳ	163.510.457.499	358.773.064.845	35.213.522.990	469.944.754	32.420.554.310	3.618.188.271								594.005.732.669
Số tăng trong kỳ	19.595.512.277	45.585.422.558	7.498.410.756	16.855.500	13.293.866.684	779.874.583								86.769.942.358
- Khấu hao trong kỳ	19.595.512.277	45.585.422.558	7.498.410.756	16.855.500	13.293.866.684	779.874.583								86.769.942.358
Số giảm trong kỳ	(385.832.068)	(12.815.408.823)	-	-	(8.236.188.955)	(313.848.334)								(21.751.278.180)
- Thanh lý, nhượng bán	(385.832.068)	(12.815.408.823)	-	-	(8.236.188.955)	(313.848.334)								(21.751.278.180)
Số dư cuối kỳ	<b>182.720.137.708</b>	<b>391.543.078.580</b>	<b>42.711.933.746</b>	<b>486.800.254</b>	<b>37.478.232.039</b>	<b>4.084.214.520</b>								<b>659.024.396.847</b>
Giá trị còn lại														
Tại ngày đầu kỳ	110.828.917.065	106.839.226.991	26.930.700.906	(4)	50.850.726.996	1.412.344.702								296.861.916.656
Tại ngày cuối kỳ	<b>98.426.652.715</b>	<b>137.784.544.186</b>	<b>22.101.831.060</b>	<b>95.514.496</b>	<b>50.173.216.882</b>	<b>615.225.653</b>								<b>309.196.984.992</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.932.533.989 VND (Thuyết minh số 14);  
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 211.674.064.766 VND

**Phụ lục 3 : VAY**

	01/01/2017		Trong kỳ		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn						
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (1)	5.987.266.010	5.987.266.010	18.244.138.330	22.374.108.559	1.857.295.781	1.857.295.781
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện Bình Xuyên (2)	2.140.449.300	2.140.449.300	15.767.441.512	15.747.065.795	2.160.825.017	2.160.825.017
+ Bà Lê Thị Tuyết Lan (3)	500.000.000	500.000.000	350.000.000	850.000.000	-	-
+ Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Điện Bàn (4)	681.000.000	681.000.000	6.130.656.922	6.065.540.922	746.116.000	746.116.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mộc châu	-	-	-	-	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hòa (5)	2.750.000.000	2.750.000.000	-	2.750.000.000	-	-
	<b>12.058.715.310</b>	<b>12.058.715.310</b>	<b>40.492.236.764</b>	<b>47.786.715.276</b>	<b>4.764.236.798</b>	<b>4.764.236.798</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hòa (5)	5.500.000.000	5.500.000.000	-	5.500.000.000	-	-
	<b>5.500.000.000</b>	<b>5.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>5.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.750.000.000)	(2.750.000.000)	-	(2.750.000.000)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>2.750.000.000</b>	<b>2.750.000.000</b>				

**Phụ lục 3 : VAY (tiếp theo)**

- (1) Các Hợp đồng tín dụng giữa Công ty Chăn nuôi Tam Đảo và Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc; thời hạn vay 06 tháng, lãi suất vay 6%/năm; mục đích vay: dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại Thuyết minh 3 với tổng giá trị 10 tỷ đồng.
- (2) Các Hợp đồng tín dụng giữa Công ty Chăn nuôi Tam Đảo và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện Bình Xuyên; thời hạn vay 06 tháng, lãi suất vay từ 5,8%/năm đến 7%/năm; mục đích vay: dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại Thuyết minh 3 với tổng giá trị 6 tỷ đồng.
- (3) Khoản vay Bà Lê Thị Tuyết Lan theo Hợp đồng hỗ trợ vay vốn số 21/2017/HĐVV ngày 13/04/2017 và Hợp đồng số 23/2017/HĐVV ngày 07/05/2017, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất vay 0%/năm. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- (4) Theo hợp đồng tín dụng số 4219-LAV-201700206 ngày 02/06/2017, Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung vay vốn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Điện Bản, tỉnh Quảng Nam để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng được vay là 2 tỷ đồng; thời hạn vay 12 tháng, thời hạn cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay vốn mua sắm vật tư, nguyên liệu phục vụ hoạt động chăn nuôi lợn. Lãi suất cho vay trong hạn là 7%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cùng loại. Tài sản đảm bảo: Phương tiện vận tải tại Văn phòng Công ty và Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất gồm nhà làm việc, hệ thống chuồng trại theo giấy chứng nhận số BI 824731 do UBND tỉnh Quảng Trị cấp ngày 18/06/2013 kèm theo hợp đồng thuê đất số 258/HĐ/TĐ ngày 03/6/2014.
- (5) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mỹ Hào của Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn theo các giấy nhận nợ phát sinh từ năm 2005 đến năm 2007. Ngày 03/06/2016, Ngân hàng có Công văn số 260/NHNN-KHKD đồng ý miễn, giảm toàn bộ số lãi trong hạn, lãi phạt quá hạn theo hợp đồng khi Chi nhánh thực hiện thanh toán hết số nợ gốc đúng kế hoạch trả nợ. Theo đó, khoản vay sẽ được thanh toán trong vòng 3 năm. Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 4.000.000.000 đồng, trong đó số nợ phải trả trong 12 tháng tới là 3.000.000.000 đồng;

**Phụ lục 4 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC**

	01/01/2017		Trong kỳ		30/09/2017	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	3.829.338.228	74.020.836	136.146.781.006	127.254.286.129	-	6.131.002.705
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	1.488.826.001	1.488.826.001	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.214.162.111	393.724.689	12.251.787.021	12.224.342.025	1.916.660.966	718.670.829
- Thuế Thu nhập cá nhân	385.282.188	1.831.321.157	7.775.657.315	11.137.345.011	461.650	39.360.548
- Thuế Tài nguyên	-	17.967.600	203.180.100	221.147.700	-	-
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	80.000	890.728.500	9.895.422.858	9.926.731.358	-	859.500.000
- Các loại thuế khác	-	-	304.351.175	304.351.175	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	705.677.096	705.677.096	-	-
	<b>6.428.862.527</b>	<b>3.207.762.782</b>	<b>168.771.682.572</b>	<b>163.262.706.495</b>	<b>1.917.122.616</b>	<b>7.748.534.082</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**Phụ lục 5 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của CSH		Vốn khác của CSH		Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	631.010.000.000	102.000.000.000	(97.053.812.877)	17.612.640.778	143.950.416.265	363.039.839.523	1.160.559.083.689	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	73.556.432.660	56.271.607.142	129.828.039.802	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	8.567.500.966	(57.953.615.500)	(43.364.078.899)	(92.750.193.433)	-	-	-	-	-
Giảm do hợp nhất Công ty liên kết áp dụng theo phương pháp	-	-	-	-	(15.609.369.059)	-	(15.609.369.059)	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>631.010.000.000</b>	<b>102.000.000.000</b>	<b>(97.053.812.877)</b>	<b>26.180.141.744</b>	<b>143.943.864.366</b>	<b>375.947.367.766</b>	<b>1.182.027.560.999</b>	-	-	-	-	-
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>631.010.000.000</b>	<b>102.000.000.000</b>	<b>(97.053.812.877)</b>	<b>30.725.222.733</b>	<b>184.220.190.461</b>	<b>382.863.532.993</b>	<b>1.233.765.133.310</b>	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	83.177.778.477	105.630.941.313	188.808.719.790	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận kỳ này (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	18.830.874.808	(71.495.097.930)	(112.410.117.447)	(165.074.340.569)	-	-	-	-	-
Ảnh hưởng của phân phối lợi nhuận tại các công ty liên kết	-	-	-	-	(696.346.379)	-	(696.346.379)	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>631.010.000.000</b>	<b>102.000.000.000</b>	<b>(97.053.812.877)</b>	<b>49.556.097.541</b>	<b>195.206.524.629</b>	<b>376.084.356.859</b>	<b>1.256.803.166.152</b>	-	-	-	-	-